

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
 (Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.308.528.829.344	4.275.737.853.769
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	230.769.942.669	183.931.726.084
1. Tiền	111		215.769.942.669	178.061.726.084
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	5.870.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		819.482.500.000	725.895.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02.a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02.b	819.482.500.000	725.895.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.968.567.082.037	1.954.502.568.021
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	867.807.216.565	1.039.432.005.993
2. Trả trước cho người bán	132		1.095.940.907.666	860.149.816.797
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03.b	62.614.905.233	112.716.692.658
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(57.795.947.427)	(57.795.947.427)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.244.724.714.627	1.374.080.742.244
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	1.294.230.773.510	1.423.586.801.127
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(49.506.058.883)	(49.506.058.883)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.984.590.011	37.327.817.420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09.a	6.098.653.496	1.535.733.542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.885.936.515	35.792.083.878
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.a		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.901.335.516.429	2.087.353.149.775
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.315.692.450	17.527.067.450
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.c	17.315.692.450	17.527.067.450
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		838.920.720.458	868.791.408.344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	609.539.109.764	637.566.940.523
- Nguyên giá	222		973.729.152.540	963.651.462.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(364.190.042.776)	(326.084.522.017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		71.508.241.971	79.413.541.949
- Nguyên giá	225		86.669.744.892	96.229.259.892
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(15.161.502.921)	(16.815.717.943)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	157.873.368.723	151.810.925.872
- Nguyên giá	228		171.673.402.892	164.283.263.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.800.034.169)	(12.472.337.225)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05.	597.475.490.213	592.617.099.769
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		597.475.490.213	592.617.099.769
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02.c	439.126.000.000	595.776.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		334.816.000.000	334.816.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		104.310.000.000	260.960.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.497.613.308	12.641.574.212
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	8.497.613.308	12.641.574.212
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.209.864.345.773	6.363.091.003.544

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		3.548.173.106.709	3.720.991.812.808
I. Nợ ngắn hạn	310		3.302.235.323.225	3.423.491.695.179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	167.810.283.818	197.216.652.518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101.215.266.484	126.244.966.264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.b	7.520.107.153	8.064.388.464
4. Phải trả người lao động	314		21.887.761.632	41.488.836.932
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.b	12.960.028.116	33.832.743.172
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	2.982.408.813.678	3.010.114.025.485
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.433.062.344	6.530.082.344
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		245.937.783.484	297.500.117.629
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	245.937.783.484	297.500.117.629
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.661.691.239.064	2.642.099.190.736
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	2.661.691.239.064	2.642.099.190.736
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.060.700.000	17.060.700.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.098.818.751	30.098.818.751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

296
 TY
 ĐẦU TƯ
 TRIỂN
 GIA I
 ★ ★
 ĐÓN

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		330.085.640.313	318.493.591.985
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		308.493.591.985	264.964.353.093
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.592.048.328	53.529.238.892
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.209.864.345.773	6.363.091.003.544

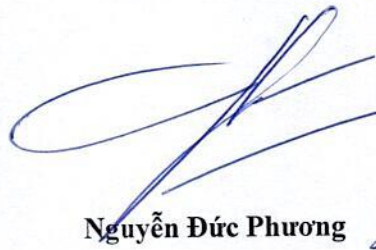
Đồng Tháp, ngày 22 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương



Lê Văn Chung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	1.124.812.709.827	921.511.372.789	1.875.429.031.465	1.977.042.843.845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.	1.629.707.021	4.305.990.690	1.629.707.021	5.379.766.690
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.123.183.002.806	917.205.382.099	1.873.799.324.444	1.971.663.077.155
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	1.013.826.227.952	835.627.104.610	1.684.168.804.629	1.818.423.637.532
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109.356.774.854	81.578.277.489	189.630.519.815	153.239.439.623
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17.	16.118.124.568	27.371.448.089	31.978.376.054	55.371.108.337
7. Chi phí tài chính	22	V.18.	55.632.592.203	59.258.259.322	105.611.299.644	110.866.661.446
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.005.690.178	53.305.650.095	100.549.906.443	103.162.643.976
8. Chi phí bán hàng	25		50.982.361.196	29.763.087.695	78.276.578.117	59.146.001.667
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.858.661.330	7.511.660.916	15.431.475.846	15.697.017.725
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.001.284.693	12.416.717.645	22.289.542.262	22.900.867.122
11. Thu nhập khác	31	V.19.	13.815.908.962	2.419.130.234	16.006.554.239	4.553.946.567
12. Chi phí khác	32	V.20.	2.307.361.584	1.868.406.331	3.935.074.326	3.194.227.179
13. Lợi nhuận khác	40		11.508.547.378	550.723.903	12.071.479.913	1.359.719.388
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.509.832.071	12.967.441.548	34.361.022.175	24.260.586.510
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21.	11.268.973.847	1.020.760.471	12.768.973.847	2.220.760.471
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.240.858.224	11.946.681.077	21.592.048.328	22.039.826.039

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 07 năm 2021



Lê Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.361.022.175	24.260.586.510
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	37.779.002.681	33.454.749.100
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.442.406.267	(1.468.597.634)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.406.358.778)	(45.817.522.102)
- Chi phí lãi vay	06	100.549.906.443	103.162.643.976
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	152.725.978.788	113.591.859.850
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	136.380.595.887	(16.873.435.674)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	129.356.027.617	(86.997.223.314)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(108.455.766.412)	(43.311.607.536)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.147.504.787	2.031.654.398
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(108.452.113.344)	(103.913.114.978)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.407.458.789)	(15.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(100.000.000)	(8.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	199.194.768.534	(150.479.867.254)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(238.381.193.201)	(314.396.109.550)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	70.300.000.000	27.300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(633.737.500.000)	(1.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	696.800.000.000	101.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		

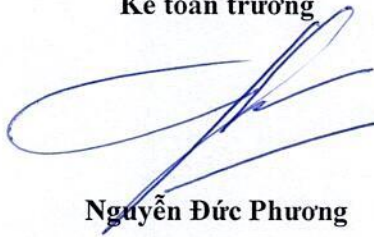
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.673.184.628	45.817.522.102
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(76.345.508.573)	(141.278.587.448)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.740.856.947.373	3.461.754.431.328
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.809.121.879.396)	(3.313.506.678.129)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(7.420.401.821)	(5.264.375.888)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.541.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75.705.874.844)	142.983.377.148
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	47.143.385.117	(148.775.077.554)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	183.931.726.084	401.847.324.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(305.168.532)	(59.259.301)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	230.769.942.669	253.012.987.675

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười chín do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019 là 2.276.446.080.000 VNĐ (Hai ngàn, hai trăm bảy mươi sáu tỷ, bốn trăm bốn mươi sáu triệu, không trăm tám mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản

Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định có định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2018) tiếp theo. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC, các hoạt động khác áp dụng thuế suất phổ thông là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/06/2021	01/01/2021
1. TIỀN	215.769.942.669	178.061.726.084
- Tiền mặt	980.864.548	481.092.606
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	214.789.078.121	177.580.633.478
2. Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	5.870.000.000
Cộng	230.769.942.669	183.931.726.084

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2021	01/01/2021
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	923.792.500.000	986.855.000.000
- Tiền gửi ngắn hạn	819.482.500.000	725.895.000.000
- Tiền gửi dài hạn	100.000.000.000	256.650.000.000
- Trái phiếu	4.310.000.000	4.310.000.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	334.816.000.000	334.816.000.000
- Đầu tư vào Công ty con	334.816.000.000	334.816.000.000
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản	301.926.000.000	301.926.000.000
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	32.890.000.000	32.890.000.000
Cộng	1.258.608.500.000	1.321.671.000.000

V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	178.211.987.488	210.304.909.219
Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	263.937.000.000	332.521.000.000
Đối tượng khác	425.658.229.077	496.606.096.774
Cộng	867.807.216.565	1.039.432.005.993

V.03.b PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
- Phải thu khác	29.470.611.871	92.057.247.902
+ Các khoản phải thu hộ		36.635.162.363
+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)	16.180.310.983	18.650.000.000
+ Đối tượng khác	13.290.300.888	36.772.085.539
- Tạm ứng	33.144.293.362	20.659.444.756
Cộng	62.614.905.233	112.716.692.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
b) Dài hạn		
- Phải thu khác		
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	17.315.692.450	17.527.067.450
Cộng	17.315.692.450	17.527.067.450

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
c) Nợ xấu		
- Phải thu khách hàng	57.795.947.427	57.795.947.427
Cộng	57.795.947.427	57.795.947.427

V.04. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	12.312.559.164	10.826.338.856
- Công cụ, dụng cụ	973.119.251	542.420.965
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.549.756.103	1.217.660.689
- Thành phẩm	1.006.793.553.516	1.129.311.664.992
- Hàng hóa	260.399.980.347	260.399.980.347
- Hàng gửi đi bán	10.201.805.129	21.288.735.278
Cộng hàng tồn kho	1.294.230.773.510	1.423.586.801.127

V.05. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	566.449.543.338	562.780.812.894
- Kho lạnh 04	126.574.197.303	124.677.753.440
- Khu đô thị Bình Long	401.317.925.000	401.317.925.000
- Trụ sở làm việc 12 tầng	29.174.696.581	28.487.900.000
- Công trình khác	9.382.724.454	8.297.234.454
Mua sắm TSCĐ	31.025.946.875	29.836.286.875
- Kho lạnh 04	30.773.794.150	29.606.634.150
- Mua sắm Khác	252.152.725	229.652.725
Cộng	597.475.490.213	592.617.099.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

V.06. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	451.122.658.352	475.858.324.315	20.435.747.874	1.950.925.940	14.283.806.059	963.651.462.540
Số tăng trong năm		4.544.625.000	5.533.065.000			10.077.690.000
- Mua trong năm		502.500.000	15.675.000			518.175.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		4.042.125.000	5.517.390.000			9.559.515.000
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	451.122.658.352	480.402.949.315	25.968.812.874	1.950.925.940	14.283.806.059	973.729.152.540
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56.713.425.119	244.295.018.210	17.122.527.812	1.543.178.205	6.410.372.671	326.084.522.017
Số tăng trong năm	10.528.661.946	21.078.680.171	6.000.794.933	51.585.756	445.797.953	38.105.520.759
- Khấu hao trong năm	10.528.661.946	19.157.584.203	691.624.398	51.585.756	445.797.953	30.875.254.256
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		1.921.095.968	5.309.170.535			7.230.266.503
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	67.242.087.065	265.373.698.381	23.123.322.745	1.594.763.961	6.856.170.624	364.190.042.776
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	394.409.233.233	231.563.306.105	3.313.220.062	407.747.735	7.873.433.388	637.566.940.523
Tại ngày cuối năm	383.880.571.287	215.029.250.934	2.845.490.129	356.161.979	7.427.635.435	609.539.109.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		83.190.972.880	13.038.287.012			96.229.259.892
Số tăng trong năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		4.042.125.000	5.517.390.000			9.559.515.000
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		4.042.125.000	5.517.390.000			9.559.515.000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		79.148.847.880	7.520.897.012			86.669.744.892
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		11.577.265.664	5.238.452.279			16.815.717.943
Số tăng trong năm		4.609.280.565	966.770.916			5.576.051.481
- Khấu hao trong năm		4.609.280.565	966.770.916			5.576.051.481
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		1.921.095.968	5.309.170.535			7.230.266.503
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		1.921.095.968	5.309.170.535			7.230.266.503
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		14.265.450.261	896.052.660			15.161.502.921
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		71.613.707.216	7.799.834.733			79.413.541.949
Tại ngày cuối năm		64.883.397.619	6.624.844.352			71.508.241.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

V.08. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	163.558.263.097		725.000.000		164.283.263.097
Số tăng trong năm	7.390.139.795				
- Mua trong năm	7.390.139.795				
- Tặng do hợp nhất KD					
- Tặng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	170.948.402.892		725.000.000		171.673.402.892
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.843.566.770		628.770.455		12.472.337.225
Số tăng trong năm	1.312.855.278		14.841.666		1.327.696.944
- Khấu hao trong năm	1.312.855.278		14.841.666		1.327.696.944
- Tặng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	13.156.422.048		643.612.121		13.800.034.169
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	151.714.696.327		96.229.545		151.810.925.872
Tại ngày cuối năm	157.791.980.844		81.387.879		157.873.368.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a) Ngắn hạn	6.098.653.496	1.535.733.542
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	403.446.021	538.032.546
- Các khoản khác	5.695.207.475	997.700.996
Cộng	6.098.653.496	1.535.733.542
b) Dài hạn	8.497.613.308	12.641.574.212
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.185.632.818	9.037.808.555
- Các khoản khác	2.311.980.490	3.603.765.657
Cộng	8.497.613.308	12.641.574.212

V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng	30/06/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2021
a) Vay ngắn hạn	2.982.408.813.678	3.743.077.852.723	3.770.783.064.530	3.010.114.025.485
b) Vay dài hạn	214.935.120.259		44.123.577.162	259.058.697.421
c) Các khoản nợ thuê tài chính	31.002.663.225		7.438.756.983	38.441.420.208

V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.246.753.833	7.988.452.095
- Thuế thu nhập cá nhân	226.505.320	52.128.369
- Thuế tài nguyên	46.848.000	23.808.000
Cộng	7.520.107.153	8.064.388.464

V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	20.051.506.066	14.178.836.619
+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch	35.850.019.890	58.741.743.965
+ Công ty TNHH Vận Chuyển Kiều Trang		18.976.482.282
+ Phải trả cho các đối tượng khác	111.908.757.862	105.319.589.652
Cộng	167.810.283.818	197.216.652.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng30/06/202101/01/2021

	1.590.452.629	1.529.654.629
	122.420.773	
	6.646.418.760	11.090.117.500
	1.003.818.000	1.024.359.000
	3.596.917.954	20.188.612.043
	12.960.028.116	33.832.743.172



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.276.446.080.000	17.060.700.000		22.098.818.751	276.964.353.093	2.592.569.951.844
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					53.529.238.892	53.529.238.892
Tăng do trích từ lợi nhuận				8.000.000.000		8.000.000.000
Trích quỹ từ lợi nhuận					(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	2.276.446.080.000	17.060.700.000		30.098.818.751	318.493.591.985	2.642.099.190.736
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					21.592.048.328	21.592.048.328
Tăng do trích từ lợi nhuận				8.000.000.000		8.000.000.000
Trích quỹ từ lợi nhuận					(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	2.276.446.080.000	17.060.700.000		38.098.818.751	330.085.640.313	2.661.691.239.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu kỳ</u>	%
- Vốn góp của công ty mẹ	1.166.124.310.000	51,23%	1.166.124.310.000	51,23%
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1.166.124.310.000	51,23%	1.166.124.310.000	51,23%
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.110.321.770.000	48,77%	1.110.321.770.000	48,77%
	2.276.446.080.000	100%	2.276.446.080.000	100%

b) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.644.608	227.644.608
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

c) Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	38.098.818.751	30.098.818.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	1.245.785.464.338	1.330.526.244.089
Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	624.299.746.500	617.990.406.411
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.410.454.627	5.579.303.526
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	933.366.000	22.946.889.819
Cộng	1.875.429.031.465	1.977.042.843.845

V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
Giảm giá hàng bán	1.629.707.021	560.542.782
Hàng bán bị trả lại		4.819.223.908
Cộng	1.629.707.021	5.379.766.690

V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	1.120.570.576.731	1.182.523.469.456
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi đã bán	558.966.471.945	608.136.082.200
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.711.729.953	4.728.373.331
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	920.026.000	23.035.712.545
Cộng	1.684.168.804.629	1.818.423.637.532

V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.406.358.778	45.817.522.102
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7.866.652.065	6.072.334.460
- Lãi từ thanh toán trước hạn	1.705.365.211	3.481.251.775
Cộng	31.978.376.054	55.371.108.337

V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
- Lãi tiền vay	100.549.906.443	103.162.643.976
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.532.981.466	7.472.445.894
- Chi phí tài chính khác	528.411.735	231.571.576
Cộng	105.611.299.644	110.866.661.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
- Chi phí nhân viên bán hàng	2.538.823.134	2.680.331.129
- Chi phí khấu hao	229.193.825	291.106.389
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	56.190.171.701	35.215.558.864
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.798.183.778	7.502.767.082
- Các khoản chi phí bán hàng khác	12.520.205.679	13.456.238.203
Cộng	78.276.578.117	59.146.001.667

V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
- Chi phí nhân viên quản lý	9.936.811.562	9.996.793.800
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	89.762.628	264.343.939
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.943.564.209	2.027.824.525
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	567.459.860	25.662.742
- Chi phí bằng tiền khác	2.893.877.587	3.382.392.719
Cộng	15.431.475.846	15.697.017.725

V.19. THU NHẬP KHÁC

	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	14.448.251.997	3.645.414.543
- Thu nhập từ bán điện năng lượng mặt trời	193.499.000	107.767.200
- Thu nhập từ bán phế liệu	743.958.272	627.703.545
- Các khoản khác	620.844.970	173.061.279
Cộng	16.006.554.239	4.553.946.567

V.20. CHI PHÍ KHÁC

	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
- Chi phí cho thuê tài sản	2.733.153.915	2.436.750.364
- Chi phí từ bán phế liệu	743.958.272	627.703.545
- Các khoản bị phạt	433.943.096	102.936.644
- Các khoản khác	24.019.043	26.836.626
Cộng	3.935.074.326	3.194.227.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

V.21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.768.973.847	2.290.000.000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các		(69.239.529)
Cộng	12.768.973.847	2.220.760.471

V.22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	827.411.437.499	876.151.620.944
- Chi phí nhân công	135.506.686.809	138.784.835.380
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.779.002.681	33.454.749.100
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.978.895.149	88.805.879.516
- Chi phí bằng tiền khác	63.783.170.449	81.136.537.948
Cộng	1.164.459.192.587	1.218.333.622.888

V.23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

23.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản	Công ty con
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con

23.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu

Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Phương

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám Đốc

Lê Văn Chung